

Số 39/TB-TH-THCSTM

Điện Biên Phủ, ngày 30 tháng 10 năm 2025

THÔNG BÁO

**Về việc Công khai danh sách học sinh đề nghị hưởng chế độ chính sách theo
Nghị Định 66/2026/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ
học kỳ I năm học 2025 - 2026**

Căn cứ Nghị định 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ “ Quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

Căn cứ vào biên bản xét duyệt học sinh đủ điều kiện hưởng chế độ chính sách theo Nghị định 66/2025/NĐ-CP;

Trường TH-THCS Thanh Minh thông báo và niêm yết công khai danh sách học sinh đã được xét duyệt đề nghị hưởng chế độ chính sách theo Nghị định 66/2025/NĐ-CP học kỳ I năm học 2025-2026 đối với trường TH-THCS Thanh Minh (có Biểu đính kèm)

Trong thời gian tổ chức niêm yết công khai nếu các đoàn thể, cá nhân có ý kiến phản hồi, đề nghị liên hệ bộ phận kế toán của trường TH-THCS Thanh Minh để được giải đáp./.

Nơi nhận:

- Các tổ chuyên môn, đoàn thể;
- Bảng tin, trang Website trường;
- Lưu HS.

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thị Hạnh

DANH SÁCH
Xét duyệt Học sinh được hưởng chế độ chính sách
theo Nghị định 66/2025/NĐ-CP Từ tháng 09/2025 đến tháng 12/2025
năm học 2025-2026
(Kèm theo Thông báo số 39/TB-TH-THCSTM ngày 30/10/2025
của trường TH-THCS Thanh Minh)

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	Đối tượng thu hưởng			Số tháng được hưởng	Định mức hỗ trợ			Thành tiền
			Khuyết tật	Hộ nghèo	Thôn bản DBKK		Hỗ trợ tiền ăn (936.000đ/tháng)	Hỗ trợ tiền nhà ở (936.000đ/tháng)	Hỗ trợ gạo (15kg/1 tháng)	
1	Lý A Chu	1A			1	4	936.000	360.000	60	5.184.000
2	Giàng Mạnh Sơn	1A			1	4	936.000	360.000	60	5.184.000
3	Vàng Thị Kim Chi	3A			1	4	936.000	360.000	60	5.184.000
4	Lý A Chi	3A			1	4	936.000	360.000	60	5.184.000
5	Và Thị Pà Hoà	3A			1	4	936.000	360.000	60	5.184.000
6	Và A Va	4A			1	4	936.000	360.000	60	5.184.000
7	Lò Thị Hà Anh	4A			1	4	936.000	360.000	60	5.184.000
8	Tô Bảo Nhi	7A		1		4	936.000	360.000	60	5.184.000
9	Lò Tuấn Kiệt	7B			1	4	936.000	360.000	60	5.184.000
10	Lý Đức Huy	7B		1		4	936.000	360.000	60	5.184.000
11	Vàng Thị Kim Trúc	7B		1		4	936.000	360.000	60	5.184.000
12	Vừ A Sơn	8A			1	4	936.000	360.000	60	5.184.000
13	Giàng Thị Lía	8A			1	4	936.000	360.000	60	5.184.000
14	Vừ Thị Ly	9A			1	4	936.000	360.000	60	5.184.000
15	Lý A Cờ	9A			1	4	936.000	360.000	60	5.184.000

